

Bản án số: 328/2018/HSPT

Ngày: 29/5/2018

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Mai Anh Tài;

Ông Võ Hồng Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Tân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 298/2017/TLPT- HS ngày 25 tháng 4 năm 2017 đối với bị cáo Lò Văn D do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2017/HSST ngày 16 tháng 02 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Lò Văn D, sinh năm 1980; nơi ĐKNKTT: Tổ dân phố số 4, phường PL, quận HD, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp trước khi bị bắt: Kinh doanh; trình độ văn hóa: Lớp 12/12; con ông Lò Văn X và bà Lò Thị Ch; vợ Nguyễn Thị Ph và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 18/4/2014 đến nay; có mặt tại phiên tòa.

*** Nguyên đơn D sự:** Công ty TNHH kinh doanh vật liệu xây dựng HV. Địa chỉ trụ sở chính: Số 16, Tổ dân phố Ch, phường VS, quận DS, thành phố Hải Phòng.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn V, sinh năm 1964; trú quán: Tổ dân phố Ch, phường VS, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

*** Người bào chữa cho bị cáo:** Luật sư Nguyễn Đức U- Công ty luật TNHH TNT thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 06/09/2010, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập Công ty Cổ phần xây dựng địa ốc T&D với trụ sở đăng ký tại 170 Hoàng Ngân, Tr Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, có mã số doanh nghiệp 0104888037. Công ty có 04 thành viên gồm Lò Văn D là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc, ngoài ra còn có các cổ đông là Nguyễn Bảo Tr, Phan Duy D1, Nguyễn Thị Ph.

Khoảng đầu năm 2011, anh Phạm Văn V (lúc đó là Phó giám đốc Công ty TNHH HV làm quen với Lò Văn D thông qua anh Đặng Tuấn Th, D tự giới thiệu là Giám đốc Công ty CPXD địa ốc T&D và nói có than để bán. Anh V có nhu cầu mua bán than nên hai bên trao đổi và ngày 02/7/2011 anh V đi cùng với anh Đặng Tuấn Th và anh Vũ Xuân Đ (tức Vũ Nhật Trường đến Hà Nội gặp Lò Văn D tại số 262 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội để bàn bạc cụ thể về việc mua bán than. D đã đưa cho anh V xem Công văn số 112/2011/CVĐN-TKV đề ngày 24/6/2011 của Công ty than Đèo Nai (là bản photo) có nội dung: “Công ty cổ phần than Đèo Nai – TKV đồng ý theo Công văn đề nghị của Quý công ty về việc xin tận thu sản phẩm theo gói vận chuyển trên khai trường mỏ Đèo Nai – Công ty cổ phần than Đèo Nai – TKV năm 2011, cho phép Quý công ty được tận thu sản phẩm theo gói vận chuyển...” để chứng tỏ công ty của D được mua than tận thu do công ty than Đèo Nai khai thác. Anh V yêu cầu được xem bản chính (bản có dấu đỏ), thì D nói đang cho người đem bản chính đi công chứng. Do tin tưởng vào khả năng cung cấp than của D nên cùng ngày 02/07/2011 anh V đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 12/1503/2011/ĐTP-LQ/HĐNT với nội dung Bên A là công ty Cổ phần xây dựng địa ốc T&D ủy thác cho Bên B là Công ty TNHH HV tiêu thụ 1.000.000m³ than tại cửa hầm 82 mỏ Vàng Danh - Ưông Bí - Quảng Ninh. (BL 109-110).

Sau đó vài ngày, D đã đưa anh V cùng anh Đ (Trường) xuống các mỏ Đèo Nai - Cẩm Phả - Quảng Ninh và mỏ Vàng Danh - Ưông Bí - Quảng Ninh để xem than. Tại đây D chỉ vào một số khu vực đang khai thác, tập trung than xỉ và giới thiệu đó là than của công ty D được phép khai thác để anh V tin tưởng.

Sáng ngày 5/8/2011 D đã chỉ đạo hai nhân viên của mình là Nguyễn Đức T và một người phụ nữ tên T1 (hiện chưa xác định rõ nhân thân lai lịch) mang Công văn số 112/2011/CV-ĐN-TKV xuống UBND xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội để công chứng. Theo chỉ đạo của D, T và T1 đã đưa sổ tài liệu trên cho ông Nguyễn Văn B để công chứng, sau khi công chứng xong thì T và T1 đưa lại cho Lò Văn D. Sau đó, Lò Văn D đã nhờ Trần Quốc T2 (nhân viên của công ty T&D), chuyển một số tài liệu trong đó có Công văn số 112/2011/CV- ĐN-TKV xuống Hải Phòng cho anh Đặng Tuấn Th theo đường xe khách, sau đó anh Đặng Tuấn Th đưa công văn trên cho anh V.

Tiếp theo, giữa Lò Văn D và anh Phạm Văn V thống nhất lập Phụ lục hợp đồng kinh tế số 01-2011/PLHĐKT đề ngày 5/8/2011 về việc ủy thác mua bán than, xít tận thu tại khai trường mỏ Đèo Nai, thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (BL 111-113) với nội dung:

“Điều 1: Hợp đồng nguyên tắc số 12/1503/2011/ĐTP-LQ/HĐNT ngày 5/8/2011 các điều khoản được giữ nguyên không có điều chỉnh bổ sung gồm 4 điều.

Điều 2: Bổ sung phần đơn giá và phương thức thanh toán hợp đồng:

- Đơn giá, theo thỏa thuận từng thời điểm hai bên bàn bạc thống nhất lập thông báo giá có xác nhận hai bên là một phần không thể tách rời hợp đồng kinh tế hai bên (đơn giá chưa bao gồm thuế VAT) và đã bao gồm cước vận chuyển trong cung độ nhỏ hơn 10 Km.

- Phương thức thanh toán: Ngày 30 hàng tháng hai bên đối chiếu công nợ, bên A xuất hóa đơn bên B thanh khoản hết giá trị sản lượng thanh toán. (Đ khai giá 120.000đồng/1m³, anh V khai mua giá 150.000đồng/ m³)”.

Sau đó anh V về chuẩn bị các phương tiện cơ giới để chờ tới khi D thông báo việc vận chuyển than. Do Lò Văn D yêu cầu anh Phạm Văn V chuyển tiền vào tài khoản của Công ty CPXD địa ốc T&D thì mới được nhận hàng nên ngày 12/9/2011, tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Cẩm Phả anh V đã chuyển 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) tiền mặt vào tài khoản số 21110000452839 của Công ty CPXD địa ốc T&D tại Ngân hàng Đầu tư - Phát triển (BIDV) chi nhánh Hà Nội (có giấy nộp tiền mặt BL106). Đến ngày 20/9/2011, tại Quảng Ninh, anh V đã gặp và đưa cho D phiếu chi số 01 với nội dung: chi tiền ứng mua than tận thu mỏ than Đèo Nai - Cẩm Phả với số tiền là 2.000.000.000 đồng, để xác nhận việc D đã nhận 2.000.000.000 đồng nêu trên của anh V. D đã xem và ký vào dưới phần “người nhận tiền” phiếu chi này rồi đưa lại cho anh V lưu giữ. (BL 108).

Sau khi đã chuyển tiền ứng mua than được một thời gian mà không thấy D chuyển than và cũng không làm thủ tục triển khai việc vận chuyển hay khai thác than, anh V đã yêu cầu Lò Văn D hoàn trả lại tiền cho mình.

Ngày 19/10/2011, D đã chuyển trả cho anh V 500.000.000 đồng (nộp vào tài khoản của anh V). Sau đó, anh V thúc giục D trả nốt số tiền còn lại cho mình. D tiếp tục chuyển cho anh V 01 bản photo công văn số 556/2011/CV- ĐN-TKV có nội dung: “Công ty than Đèo Nai - TKV đồng ý bán sản phẩm tận thu theo gói vận chuyển đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho công ty cổ phần Xây dựng địa ốc T&D với giá trị sản lượng ước tính 300.000 m³ (Ba trăm ngàn mét khối) với giá 120.000 đồng/1 m³...”(BL 147).

Sau khi nhận được công văn trên mà vẫn không thấy D thu xếp được việc mua bán than, anh V đã liên lạc để gặp D nhưng D luôn khất lần và tìm cách lảng tránh.

Sau đó, theo D khai đã gửi tiền qua các lái xe khách đem xuống Hải Phòng trả cho anh V thêm một số lần nữa nhưng không có giấy tờ chứng minh và không nhớ rõ ngày giờ cụ thể tổng cộng là: 700.000.000 đồng. Nhưng anh V chỉ thừa nhận đã nhận lại 470.000.000 đồng.

Ngày 10/02/2012 tại văn phòng Công ty CPXD địa ốc T&D (theo giấy ghi), anh V đã gặp D đòi tiền, D hẹn trả nợ và thống nhất lập bản cam kết thực hiện với nội dung: Giữa hai bên có thỏa thuận mua bán than tận thu, do một số điều kiện khách quan chưa thực hiện được nên Lò Văn D (đại diện Công ty T&D) cam kết với Công ty HV sẽ trả lại cho anh Phạm Văn V mỗi lần 250.000.000 đồng vào các ngày 16 và ngày 23/02/2012. Nếu trước các thời điểm trả tiền này mà việc mua bán chưa thực hiện được thì Lò Văn D với tư cách cá nhân sẽ đứng ra trả lại tiền cho anh Phạm Văn V trong thời hạn cam kết (BL 148).

Đến ngày 15/3/2012, không thấy D giao than, hay trả tiền cho mình, nên anh V đã tiếp tục tìm gặp D tại nhà số 262 Xã Đàn, Đống Đa, Hà Nội. D tiếp tục hứa hẹn và thống nhất với anh V lập một bản “Cam kết thực hiện” với nội dung:

“1- Nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty CPXD địa ốc T&D tới ngày:

- Ngày 18/3/2012 sẽ lo thủ tục pháp lý có quyết định tận thu, lo 200.000.000 đồng và có lệnh xuất hàng với đơn hàng 1.000.000.000 đồng/1 lần.

2- Nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH HV:

- Ngày 18/3/2012 có trách nhiệm đóng góp 300.000.000 đồng và 1 tỷ đồng tiền lấy lệnh xuất đơn hàng.” (BL 149)

Ngày 25/4/2012 tại văn phòng Công ty CPXD địa ốc T&D (theo giấy ghi), D và anh V tiếp tục ký kết Biên bản ghi nhớ công việc thực hiện số 01/2012/TD&CH trong đó có nội dung: “Trách nhiệm nghĩa vụ của bên A: Hoàn thành thủ tục cung cấp được hàng tận thu tại mỏ than Đèo Nai - TKV Cho bên B (ngày 27 tháng 5 hoàn thành các thủ tục), từ 28 tháng 5 năm 2012 bên B tổ chức tiếp nhận than tận thu vận chuyển khu vực tập kết của bên B...” (BL 150).

Đến ngày 28/5/2012, vẫn không thấy D có than như cam kết, anh V đã gọi điện và tìm gặp D để đòi tiền nhưng D không nghe máy và cố tình trốn tránh không gặp anh V nữa.

Ngày 13/10/2012, anh V đã tới Cơ quan cảnh sát điều tra- Công an thành phố Hà Nội để tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Lò Văn D.

Sau khi điều tra xác minh, đến ngày 31/3/2014 Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an thành phố Hà Nội đã ra Quyết định khởi tố vụ án và Quyết định khởi tố bị can đối với Lò Văn D về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Nhưng Lò Văn D bỏ

trốn, đến ngày 18/4/2014 Lò Văn D ra đầu thú tại Cơ quan cảnh sát- Công an thành phố Hà Nội.

- Tại Bản kết luận giám định số 1452 ngày 07/3/2013 đã kết luận: “chữ viết, chữ ký đứng tên Lò Văn D trên “Cam kết thực hiện” v/v Mua bán than tận thu tại mỏ Đèo Nai - TKV, người cam kết: Lò Văn D đề ngày 10/02/2012 (ký hiệu A4); “Cam kết thực hiện”, đại diện công ty CP xây dựng địa ốc T&D: Lò Văn D, đại diện công ty TNHH HV: Phạm Văn V, đề ngày 15/3/2012 (ký hiệu A5); chữ ký, chữ viết dòng họ tên “Lò Văn D” (dưới chữ ký) trên “Phiếu chỉ” viết qua giấy than, số 01, họ tên người nhận tiền: Lò Văn D, đề ngày 20/9/2011 (ký hiệu A3) và chữ ký mục “Đại diện bên A” trên “Hợp đồng nguyên tắc” số 12/1503/2011, đại diện bên giao: Lò Văn D, đại diện bên nhận: Phạm Văn V, đề ngày 02/7/2011 (ký hiệu A1); “Phụ lục hợp đồng kinh tế” số 01 – 2011/PLHĐKT, đại diện bên A: Lò Văn D, đại diện bên : Phạm Văn V, đề ngày 05/8/2011 (ký hiệu A2); “Biên bản ghi nhớ công việc thực hiện” đại diện công ty CP xây dựng địa ốc T&D: Lò Văn D, đại diện công ty TNHH kinh doanh vật liệu xây dựng HV: Phạm Văn V đề ngày 25/4/2012 (ký hiệu A6) với chữ viết, chữ ký Lò Văn D mẫu trên “Bản tường trình” đề ngày 03/11/2012 (Ký hiệu M1); “Bản cam đoan” đề ngày 3/11/2012 (ký hiệu M2); “Biên bản ghi lời khai”, người khai đứng tên Lò Văn D, đề ngày 03/12/2012 (mục “người khai” – Ký hiệu M3) và trên “Bản cam đoan” đứng tên Lò Văn D, đề ngày 16/01/2013 (ký hiệu M4) là do cùng một người viết và ký ra...” (BL 221).

- Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Phú Yên, Phú Xuyên, Hà Nội, kết quả: Tài liệu công văn số 112/2011/CV-ĐN-TKV đề ngày 24/6/2011, có phần xác nhận “bản sao” công chứng ngày 05/8/2011 của xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội do ông Nguyễn Văn B - Phó chủ tịch UBND xã Phú Yên đã ký. Tuy nhiên ông B đã chết vào ngày 02/4/2013 (có giấy chứng tử). Qua kiểm tra hồ sơ công chứng ngày 05/8/2011 của UBND xã Phú Yên do ông Nguyễn Văn B ký thì công văn số 112/2011/ CV-ĐN-TKV không thể hiện trong sổ lưu trữ của xã. (BL 197, 198)

Tại biên bản xác minh ngày 20/12/2012, Công ty cổ phần than Đèo Nai cho biết: Thời gian tháng 7/2011, Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin không có giao dịch với Công ty CPXD địa ốc T&D. Về thư mời có số công văn 112/2011/CV- ĐN-TKV ghi là của công ty than Đèo Nai gửi Công ty CP xây dựng địa ốc T&D ngày 24/6/2011 và công văn số 556/2011/CV-ĐN-TKV gửi Công ty cổ phần xây dựng địa ốc T&D ngày 28/9/2011, Công ty cổ phần than Đèo Nai khẳng định là văn bản giả bởi văn bản không giống như mẫu phát hành của công ty. Công ty không được phép bán than cho các đơn vị ngoài Tập đoàn.

Xác minh ngày 21/12/2012 tại Công ty cổ phần than Vàng Danh xác định: Thời điểm tháng 7/2011 tới nay Công ty cổ phần than Vàng Danh không có giao

dịch mua bán than với Công ty cổ phần xây dựng địa ốc T&D. Về địa danh của hầm 82 mỏ Vàng Danh, Ưông Bí, Quảng Ninh thực tế chỉ là kho đá xít thải, không có than. Công ty cổ phần than Vàng Danh cũng chỉ có chức năng sản xuất chế biến than và giao lại cho tập đoàn, không có chức năng ký hợp đồng để bán than cho các đơn vị kinh doanh ngoài tập đoàn. (BL 193).

Xác minh tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội, xác định: Ngày 06/9/2010 Công ty Cổ phần xây dựng địa ốc T&D có trụ sở tại 170 Hoàng Ngân, Tr Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội, đăng ký lần đầu tại Phòng đăng ký kinh doanh số 2 (SKHĐT Hà Nội) mã số doanh nghiệp 0104888037.

Tại biên bản xác minh ngày 11/7/2013 tại Phòng đăng ký kinh doanh 02 thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư xác định: Kể từ ngày đăng ký kinh doanh lần đầu 06/9/2010 đến ngày xác minh Công ty Cổ phần xây dựng địa ốc T&D không hề có thông báo thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, không có thông báo tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. (BL 206)

Kết quả xác minh tại Chi cục thuế quận Cầu Giấy: Ngày 25/01/2011 Chi cục thuế quận Cầu Giấy đã tiến hành lập Biên bản xác minh cơ sở kinh doanh tại địa chỉ kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế, đối với trụ sở số 170 Hoàng Ngân của Công ty Cổ phần xây dựng địa ốc T&D do Lò Văn D làm Giám đốc, theo đó tại thời điểm kiểm tra thực tế cơ sở kinh doanh trên địa bàn xác định: “Cơ sở kinh doanh không còn tồn tại và hoạt động kinh doanh tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan thuế” (BL 213).

Ngày 22/02/2011, Chi cục thuế quận Cầu Giấy đã ban hành Thông báo số 388 CCT/TB-BKD về việc doanh nghiệp bỏ địa chỉ kinh doanh đối với Công ty Cổ phần xây dựng địa ốc T&D, nội dung: Ngày 25/01/2011 đã không còn hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan thuế, Công ty chưa mua hóa đơn tại Chi cục thuế quận Cầu Giấy (BL212).

Theo bản sao kê tài khoản số 21110000452839 của Công ty Cổ phần xây dựng địa ốc T&D tại ngân hàng BIDV xác định ngày 12/9/2011 Công ty Cổ phần xây dựng địa ốc T&D của D đã nhận từ anh Phạm Văn V số tiền là 2.000.000.000 đồng, Ngân hàng đã trừ chi phí chuyển tiền và thuế giá trị gia tăng là 1.100.000 đồng, số tiền còn lại D đã rút ra khỏi tài khoản chi tiêu hết (BL 217).

Tại biên bản người phạm tội ra đầu thú ngày 18/4/2014 (BL 27) D khai nhận: anh V đã chuyển 2.000.000 đồng cho D để thực hiện hợp đồng mua than, nhưng thực tế D không có than để bán nên quá trình mua bán không thực hiện được; anh V phát hiện đòi lại tiền, D đã trả 970.000.000 đồng; số tiền còn lại thì không trả mà bỏ trốn đến khi lên đầu thú. Sau đó D khai, thời gian D vắng mặt tại nơi ở là do bận đi làm ăn với Công ty CP khoáng sản và luyện kim Thăng Long tại xã Thượng Cửu, Thanh Sơn, Phú Thọ. Qua xác minh xác định, Công ty Thăng Long không hề có giao dịch làm ăn gì với Lò Văn D. (BL 386;387)

Tại Cơ quan điều tra ban đầu Lò Văn D khai nhận: Mặc dù không có than để bán, nhưng D vẫn nói có than tại mỏ Đèo Nai và mỏ Vàng Danh. Ngày 02/7/2011 ký hợp đồng bán 1.000.000 m³ than tại mỏ Vàng Danh cho anh Phạm Văn V, sau đó đưa tiếp bản phôtô công văn của Công ty cổ phần than Đèo Nai cho anh V; D và anh V lại ký tiếp phụ lục hợp đồng kinh tế số 01 đề ngày 05/8/2011 hợp đồng mua bán 300.000 m³ than tại mỏ Đèo Nai. Thực tế khi ký kết các hợp đồng này D không có than để bán và cũng chưa gặp gỡ ai để ký kết mua bán, khai thác than ở đâu cả.(BL 59-60). Ngày 20/09/2011 D đã nhận của anh V 2.000.000.000 đồng nhưng thực tế không có than để bán, anh V phát hiện đòi lại tiền, D đã trả cho anh V 970.000.000 đồng. D thừa nhận: Để tạo lòng tin cho anh V là công ty của D có than bán, D đã chỉ đạo nhân viên làm giả 2 công văn số 112 và 556 (BL 64) nhưng sau đó D khai: D làm ăn hợp tác cùng anh Phạm Văn V, số tiền anh V chuyển cho D là tiền góp vốn và D đã trả lại anh V là 1.190.000.000 đồng. Sau đó D lại khai việc ký hợp đồng giữa Công ty T&D của D và công ty HV chỉ là hợp đồng để nâng năng lực hợp thức hồ sơ cho Công ty HV đi dự đấu thầu; không có việc anh V góp vốn cũng như không có việc anh V chuyển tiền mua than; việc D chuyển tiền lại cho anh V là số tiền anh V vay đồng thời D phủ nhận việc làm giả công văn số 112 và 556 .v.v...

Trong quá trình điều tra bản thân Lò Văn D và gia đình trình bày thời gian trước đây Lò Văn D từng bị tai nạn giao thông bị chấn thương sọ não nên có thể ảnh hưởng đến hệ thần kinh. Ngày 23/3/2016, Cơ quan Cảnh sát điều tra- Công an thành phố Hà Nội đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 287, trưng cầu Viện pháp y tâm thần Trung ương để giám định tâm thần kinh đối với Lò Văn D. Tại bản Kết luận giám định pháp y tâm thần số 185/KLGD ngày 21/06/2016 của Viện pháp y tâm thần Trung ương kết luận:

“ ...Trước, trong khi phạm tội và tại thời điểm giám định bị can Lò Văn D không có bệnh tâm thần. Bị can đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.” (BL 414- 416)

Về dân sự: Anh Phạm Văn V công nhận D đã trả anh V 970.000.000 đồng, anh V yêu cầu D phải bồi thường số tiền còn lại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2017/HSST ngày 16 tháng 02 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định:

Tuyên bố bị cáo Lò Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 46; khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự 1999; Điều 99, Điều 231, Điều 234 Bộ luật tố tụng hình sự, xử phạt Lò Văn D 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt 18/4/2014. Buộc bị cáo Lò Văn D phải bồi thường cho Công ty TNHH kinh doanh vật liệu xây dựng HV (do ông Phạm Văn V đại diện) số tiền 1.030.000.000 đồng.

Ngày 21/6/2014, bị cáo Lò Văn D có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo giữ nguyên kháng cáo và cho rằng không làm giả Công văn 112 và Hợp đồng số 12 cũng không liên quan đến Công văn 112; Phụ lục hợp đồng 01 không phải là một phần của Hợp đồng số 12; số tiền 2.000.000.000 đồng không phải là tiền của Công ty HV mà là tiền của cá nhân anh V; các bản cam kết không liên quan đến số tiền 2.000.000.000 đồng mà bị cáo nhận của anh V. Bị cáo không đầu thú mà do bị cáo giao cho anh Tuấn đưa cho Công an 30.000.000 đồng để được hưởng tình tiết đầu thú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị: Lời khai của bị cáo mâu thuẫn với nhau, tuy nhiên lời khai nhận ban đầu của bị cáo phù hợp với lời khai của nguyên đơn dân sự, nhân chứng và các tài liệu khác nên đủ căn cứ xác định bị cáo phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Kháng cáo của bị cáo không có căn cứ nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo đề nghị: Bị cáo bị bắt theo lệnh truy nã, nhưng lại lập biên bản đầu thú như lời khai của bị cáo tại phiên tòa, việc D khiếu nại và tố cáo chưa được trả lời. Bị cáo bị xét xử oan, thực tế không có việc ký hợp đồng để mua bán than, việc ký Hợp đồng số 12 chỉ để tạo năng lực cho V, Công văn 112 nói than ở Đèo Nai nhưng hợp đồng ký mua than ở Vàng Danh, phụ lục cũng không liên quan đến hợp đồng. Số tiền 2.000.000.000 đồng là tiền của cá nhân V, không phải tiền của công ty. Lời khai của bị cáo phù hợp với thực tế khách quan là anh V và bị cáo D chỉ hợp tác làm ăn, không có việc D lừa đảo anh V. Việc anh V là Phó Tổng giám đốc Công ty T&D thể hiện tại bản án của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Vụ án còn nhiều vấn đề chưa được làm rõ, cần hủy bản án sơ thẩm để điều tra xét xử lại, nếu Hội đồng xét xử vẫn quyết định xét xử thì đề nghị xem xét cho bị cáo 2 tình tiết giảm nhẹ là bồi thường thiệt hại và gia đình có công, bố bị cáo là thương binh.

Trong phần đối đáp các bên vẫn giữ nguyên quan điểm.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Lời khai ban đầu của bị cáo phù hợp với lời trình bày của anh Phạm Văn V và lời khai của các nhân chứng Trần Quốc T2, Nguyễn Đức T, Vũ Xuân Đ (Vũ Nhật Trường), Đặng Tuấn Th...; phù hợp với kết quả giám định và các tài liệu chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, đủ cơ sở xác định: Ngày 02/7/2011, sau khi được D đưa cho xem Công văn 112 ngày 24/6/2011 của Công ty than Đèo Nai (bản pho to), với nội dung: “Công ty cổ phần than Đèo Nai...đồng ý cho Công ty cổ phần xây dựng địa ốc T&D tận thu sản phẩm

theo gói vận chuyển trên khai trường mỏ Đèo Nai” nên anh V đại diện cho Công ty HV đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 12 (viết tắt là Hợp đồng 12) với Lò Văn D trong đó có nội dung Công ty HV được tiêu thụ 1.000.000 m³ than tại cửa hầm 82 mỏ Vàng Danh. Anh V lại ký tiếp phụ lục Hợp đồng kinh tế số 01 ngày 05/8/2011 với D về việc ủy thác mua bán than, xít tận thu tại khai trường mỏ Đèo Nai - thị xã Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi ký hợp đồng trên, ngày 12/9/2011 anh V đã chuyển vào tài khoản của Công ty T&D tại ngân hàng BIDV chi nhánh Hà Nội 2.000.000.000 đồng. Số tiền này D đã rút ra sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cho rằng bị oan, bị cáo không lừa đảo anh V. Việc chuyển số tiền 2.000.000.000 đồng là do anh V là phó Tổng giám đốc Công ty T&D góp vốn làm ăn và việc ký Hợp đồng số 12 chỉ nhằm mục đích để nâng năng lực cho Công ty HV, đồng thời bị cáo cũng thừa nhận từ khi thành lập đến nay Công ty chưa thực hiện thành công giao dịch nào.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 06/9/2010 Công ty cổ phần địa ốc T&D được Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Vốn điều lệ của công ty ghi là 120.000.000.000 đồng, Lò Văn D với chức danh Tổng giám đốc - Người đại diện theo pháp luật. Danh sách cổ đông danh nghĩa gồm Nguyễn Bảo Tr, Phan Duy D1, Nguyễn Thị Ph, các cổ đông này khai chỉ đứng tên theo yêu cầu của D, không góp vốn, không tham gia hoạt động gì. Các nhân viên của Công ty là Trần Quốc T2 và Nguyễn Đức T khai công ty T&D không có việc nên các anh chỉ được D giao làm những việc vặt (dọn dẹp văn phòng, đưa công văn, giấy tờ,...và không được trả lương). Trong thời gian làm việc cho Công ty T&D họ chưa thấy công ty thực hiện một hợp đồng khai thác mua bán than nào (BL 164, 171). Lò Văn D khai bản thân góp vốn 500.000.000 đồng nhưng không gửi tại ngân hàng nào (BL 77); số vốn 120.000.000.000 đồng chỉ là đăng ký tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Kết quả điều tra cho thấy Công ty này chưa mua hóa đơn, chưa có giao dịch hay ký kết bất cứ hợp đồng nào với các công ty khai thác than ở Quảng Ninh. Địa điểm kinh doanh của công ty cũng không đúng như đăng ký kinh doanh và bị cáo trình bày (tại biên bản xác minh ngày 06/6/2014- BL 214) và tại biên bản ngày 23/7/2014, thể hiện tại nhà số 262 và 262A phố Xã Đàn, phường Phương Liên, Đống Đa, Hà Nội từ năm 2010 đến nay chủ nhà không cho ai tên là Lò Văn D thuê nhà (BL 215).

Tại biên bản xác minh ngày 25/5/2016 tại Công ty cổ phần than Đèo Nai có nội dung: “Công văn số 112 ngày 24/6/2011 và Công văn số 556 ngày 28/9/2011...không phải do Công ty cổ phần than Đèo Nai ban hành... Về Công văn 112 có chữ ký và tên Phạm Văn Q, chức danh Giám đốc ... từ trước tới nay Giám đốc của công ty không có ai tên Phạm Văn Q”. Kiểm tra sổ công văn đi tại công ty các ngày 24/6/2011 và ngày 28/9/2011 không có công văn nào có nội

dung như 02 Công văn số 112 và 556. Công ty cổ phần than Đèo Nai không có chức năng bán than (kể cả than tận thu) và không có quan hệ giao dịch nào với Công ty cổ phần xây dựng và địa ốc T&D cũng như không có giao dịch nào với Lò Văn D”.

Anh Vũ Ngọc Đ chứng kiến D và anh V trao đổi hợp đồng mua bán than, ký hợp đồng nguyên tắc và được D đưa đi xem các địa điểm có than (BL 179).

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo cho rằng không liên quan đến các công văn Công văn số 112 ngày 24/6/2011 và Công văn số 556 ngày 28/9/2011 nhưng quá trình điều tra có lúc bị cáo thừa nhận bị cáo làm (BL 97); lúc thì khai do Nguyễn Đức T nhân viên công ty làm (BL 100) trong khi nhân chứng là nhân viên của công ty T&D lại thừa nhận các công văn trên là do bị cáo chỉ đạo chuyển cho anh V. Anh Trần Quốc T2 đã trình bày đã trực tiếp gửi cho anh V Công văn 112 đã được công chứng theo đường xe khách (BL 365). Anh T cũng trình bày D chỉ đạo anh chuyển công văn 556 cho V bằng email (BL 556). Lời khai của các nhân chứng phù hợp với lời khai ban đầu của bị cáo và phù hợp với lời trình bày của anh V.

Bị cáo cho rằng Phụ lục 01 không liên quan đến hợp đồng nhưng ngay phần đầu tiêu đề của bản phụ lục ghi rõ ràng là căn cứ Hợp đồng số 12...nên lời nại trên là không có cơ sở.

Như vậy, Công ty T&D do D làm Tổng giám đốc không có chức năng kinh doanh than và trên thực tế thì công ty này chưa hoạt động kinh doanh. Mặc dù chưa từng thực hiện giao dịch nào liên quan đến mặt hàng than và không có quan hệ giao dịch với các công ty than Vàng Danh, Đèo Nai nhưng Lò Văn D vẫn nói có than để bán với anh V và nhiều người; đồng thời bị cáo đưa cho anh V các Công văn số 112, số 556 để tạo niềm tin, D còn xuống Hải Phòng rủ anh V ra Quảng Ninh đến các địa điểm cửa hầm 82 Vàng Danh, xuống mỏ Đèo Nai và chỉ các địa điểm công ty của D được phép tận thu là chuỗi các hành vi gian dối. Do không có năng lực về việc kinh doanh than nên việc D khai là hợp tác kinh doanh hay ký hợp đồng để tạo năng lực cho công ty HV cũng đều không có cơ sở.

[2] D trình bày anh V là phó Tổng giám đốc công ty T&D và việc chuyển 2.000.000.000 đồng là tiền thỏa thuận góp vốn vào công ty này, tuy nhiên thời điểm chuyển tiền không có tài liệu thỏa thuận góp vốn; anh V chưa có tên trong danh sách cổ đông của công ty và từ khi thành lập công ty không thay đổi đăng ký kinh doanh nên không thể hiện việc góp vốn cũng như bổ nhiệm nói trên. Bị cáo trình bày số tiền 2.000.000.000 đồng là tiền cá nhân của anh V và cho rằng bị anh V ép ký khống vào phiếu chi, tuy nhiên anh V thừa nhận sau khi chuyển tiền qua tài khoản, ngày 20/9/2011 anh đã yêu cầu D ký vào phiếu chi, việc ép

buộc là không có căn cứ, nội dung phiếu chi phù hợp với thực tế chuyển tiền nên bị cáo phải chịu trách nhiệm.

Tóm lại, việc anh V chuyển vào tài khoản của D 2.000.000.000 đồng cũng xuất phát từ sự tin tưởng là bị cáo có nguồn than để bán, trong thực tế bị cáo không có năng lực thực hiện các giao dịch về mặt hàng này. Ý thức gian dối của bị cáo đã thể hiện trước khi giao dịch với anh V thông qua nội dung lời nói và hành động, sau khi có được tiền lại tiếp tục cam kết để đối phó với yêu cầu của người bị hại. Việc bị cáo và Luật sư cho rằng anh V hợp tác kinh doanh hay góp vốn bằng số tiền chuyển vào tài khoản của công ty T&D là không có căn cứ.

[3] Bị cáo khai bị bắt theo lệnh truy nã, nhưng lại lập biên bản đầu thú, bị ép phải ghi đúng lời điều tra viên, buộc phải ký vào biên bản ra đầu thú (việc này phải đưa tiền) để làm tình tiết giảm nhẹ hình phạt. Tuy nhiên, ngoài biên bản lấy lời khai của cơ quan điều tra đối với bị cáo (trong đó có nhiều bản được luật sư tham gia) thì bị cáo còn nhiều bản tự khai có nội dung thừa nhận hành vi lừa đảo và cam kết trả tiền; những lời khai này phù hợp với lời khai của người bị hại và nhân chứng và tài liệu giám định, xác minh... đã được thẩm tra. Tại phiên tòa, anh Tuấn không thừa nhận đã đưa 30.000.000 đồng cho Cơ quan điều tra để xin tình tiết giảm nhẹ cho D nên trình bày của bị cáo không có căn cứ. Bị cáo cũng cho rằng mình không bỏ trốn nhưng theo biên bản xác minh và gia đình D, mẹ bị cáo cho biết bị cáo không ở nhà nên Cơ quan điều tra mới phát lệnh truy nã.

Từ phân tích trên đủ cơ sở kết luận bị cáo Lò Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là đúng. Mặc dù bị cáo đã bồi thường một phần thiệt hại cho anh V và gia đình có công với Nhà nước nhưng xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội thì mức hình phạt 12 (mười hai) năm tù đối với bị cáo là phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuyên bố bị cáo Lò Văn D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 2 Điều 46; khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự 1999; Điều 99, Điều 231, Điều 234 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Xử phạt bị cáo Lò Văn D 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt 18/4/2014.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lò Văn D phải bồi thường cho Công ty TNHH kinh doanh vật liệu xây dựng HV - do anh Phạm Văn V đại diện số tiền 1.030.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Ngoài nghĩa vụ án phí như bản án sơ thẩm đã tuyên, bị cáo còn phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- Vụ I- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam CA thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại);
- Nguyên đơn dân sự quan (theo địa chỉ);
- Lưu HS, PHC-TP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thanh Xuân